

Môn thi : Văn – Trung học phổ thông không phân ban

Thí sinh chọn một trong hai đề sau:

ĐỀ I

Câu 1 (2 điểm)

Theo anh/ chị, Enxa Triôlê có vai trò như thế nào trong cuộc đời và thơ ca của Lui Aragông ?

Câu 2 (3 điểm)

Suy nghĩ của anh/ chị về nhan đề tác phẩm Mảnh trăng cuối rừng của Nguyễn Minh Châu ?

Câu 3 (5 điểm)

Phân tích đoạn thơ sau trong bài Bên kia sông Đuống của Hoàng Cầm:

Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp
Quê hương ta từ ngày khùng khiếp
Giặc kéo lên ngàn ngọn lửa hung tàn
Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu
Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang
Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngã
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu

(Theo Văn học 12, tập một, tr. 79 - 80, NXB Giáo dục - 2006)

ĐỀ II

Câu 1 (2 điểm)

Nêu ngắn gọn quá trình sáng tác và các đề tài chính của nhà văn Nguyễn Tuân.

Câu 2 (3 điểm)

Anh/chị hiểu như thế nào về tâm sự của Nguyễn Khoa Điềm trong đoạn thơ sau :

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời ...

(Đất Nước - trích Mặt đường khát vọng, theo Văn học 12, tập một, tr.249, XNB Giáo dục - 2006)

Câu 3 (5 điểm)

Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật bà cụ Tứ trong tác phẩm Vợ nhặt của Kim Lân.

BÀI GIẢI GỢI Ý

ĐỀ I

Câu 1: Vai trò của Enxa Triôlê trong cuộc đời và thơ ca của Lui Aragông:

- Lui Aragông (1897-1982) là nhà thơ, nhà văn lớn của nước Pháp vào thế kỷ XX. Ông đam mê, theo đuổi văn chương trong những năm tháng đầu theo khuynh hướng siêu thực, có tính nổi loạn. Nhưng sau đó tìm thấy cái đẹp ở lý tưởng cộng sản. Năm 1928 ông gặp và yêu Enxa Triôlê, cô gái Nga gốc Do Thái và năm 1932 thì cưới nàng làm vợ.

- Enxa Triôlê là chỗ dựa trong cuộc đời của Lui Aragông và nàng đã chấp cánh thơ, lý tưởng đẹp cho nhà thơ Lui Aragông, động viên nhà thơ trong chiến đấu chống phát xít Đức ở thế chiến thứ 2 cũng như sáng tạo nên những vần thơ sáng ngời, lý tưởng cộng sản qua 2 tập thơ “Đôi mắt Enxa” và “Anh chàng say đắm Enxa”, ông đã thể hiện nỗi đau đầy bi kịch của nước Pháp và niềm tin tưởng mãnh liệt của các chiến sĩ anh hùng vượt qua cuộc sống bi thảm ấy.

Câu 2:

“Mảnh trăng cuối rừng” là truyện ngắn hay nhất của Nguyễn Minh Châu trong những năm chống Mỹ. Truyện khá tiêu biểu cho những đặc điểm bút pháp của nhà văn trong giai đoạn trước 1975 và cũng mang những đặc điểm chung của văn học ta giai đoạn ấy. Truyện ngắn này đã được đưa vào nhiều tuyển tập truyện ngắn Việt Nam, đã được nhà nghiên cứu N. I. Niculin (Nga) giới thiệu trong bài “Cuộc chiến tranh giải phóng và truyện ngắn Việt Nam hiện đại” (Tập chí các dân tộc Á-Phi, tháng 4 năm 1973).

Truyện kể về một cuộc gặp gỡ của một người lái xe quân sự với một cô công nhân giao thông đi nhờ xe anh trên đoạn đường chiến tranh. Điều ngẫu nhiên lý thú là cô gái ấy chính là người đã đính ước vắng mặt với anh (qua sự giới thiệu của người chị gái của anh ở cùng đội với cô). Hai người đang đi đến chỗ hẹn để gặp nhau. Nhưng vốn họ chưa một lần gặp nhau, nên qua câu chuyện, người lái xe chỉ có thể phỏng đoán rằng cô gái là người đã hẹn ước với mình. Suốt dọc đường, trải qua nhiều khó khăn nguy hiểm. Cô gái đã bộc lộ những phẩm chất tốt đẹp, làm thay đổi sự nhìn nhận về cô của người lái xe. Họ không gặp được nhau ở chỗ hẹn vì những trắc trở của chiến tranh, nhưng cô gái đã để lại những tình cảm sâu sắc và niềm hạnh phúc cho chàng trai.

Trước khi nói suy nghĩ về nhan đề “Mảnh trăng cuối rừng” ta hãy đọc lại lời của nhà văn Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm “Mảnh trăng cuối rừng”: “Từ đầu hôm, tôi vẫn đi giữa đêm trăng mà không biết”, “ “Xe tôi chạy trong lớp sương bông bành. Mảnh trăng khuyết đứng yên ở cuối trời, sáng trong như mảnh bạc. Khung cửa xe phía cô gái ngồi lồng đầy bóng trăng”, “Trăng sáng soi thẳng vào khuôn mặt Nguyệt làm cho khuôn mặt tươi mát ngời lên và đẹp lạ thường”... có thể nói ánh trăng như một phần của hình ảnh cô Nguyệt làm nhân vật này mang một vẻ đẹp vừa tươi mát, dịu dàng vừa kỳ ảo, lung linh.

Mảnh trăng cuối rừng là hình ảnh của vầng trăng xa xôi nơi cuối rừng mê mông. Đó là nét đẹp vĩnh hằng trong thi ca. Hình ảnh đó gợi mở nhiều tưởng tượng và mơ ước về tình yêu, về tương lai, về cái đẹp. Đó là nét đẹp lãng mạn, trữ tình, bình dị và thanh thoát.

Mảnh trăng cuối rừng là một bức tranh thiên nhiên huyền ảo mang tính lý tưởng, tượng trưng cho cái đẹp tinh thần, của tình yêu thanh cao và thánh thiện.

Mảnh trăng cuối rừng chính là nét đẹp của tâm hồn và của niềm tin.

Trăng cũng chính là Nguyệt – tên nhân vật chính trong tác phẩm. Do đó vẻ đẹp của ánh trăng chính là vẻ đẹp của chân dung và tâm hồn cô gái, chan chứa tình yêu và niềm tin.

Câu 3:

Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người

(Quê hương – Đỗ Trung Quân)

Có lẽ đúng như thế! Nếu Hoàng Cầm không yêu quê hương, nhớ quê hương, tha thiết với quê hương và đau nỗi đau của quê hương thì có lẽ anh sẽ không làm được bài thơ “Bên kia sông Đuống” hay như vậy. Tác phẩm đã diễn tả sinh động hình ảnh quê hương ở thời bình và thời chiến mà tiêu biểu là đoạn:

“... Bên kia sông Đuống
... Bây giờ tan tác về đâu?”

Đã hơn một lần ta bắt gặp mùi hương lúa nếp đầu mùa trong các tác phẩm văn học Việt Nam. Nguyễn Đình Thi đã gửi mùi thơm hương cốm mới vào một sáng mùa thu. Ở đây ta lại nghe thoang thoang mùi thơm lúa nếp trên quê hương Kinh Bắc. Quê hương hiện về với bao cảnh đẹp. Những bờ dâu bãi cát, nương mía nương ngô trù phú xanh tươi và đọng lại với thanh khiết của hương lúa nếp. Phải! Đó là cái mùi dường như là “đặc sản” chỉ có ở dân tộc Việt Nam. Người dân đi đâu cũng nhớ về hương lúa, hương thơm của những cánh đồng trĩu hạt nặng bông là kỷ niệm của riêng mình:

Cái mộc mạc lên hương của lúa
Đâu dễ chia cho tất cả mọi người

(Hơi ẩm ỏ rơm – Nguyễn Duy)

Bên cạnh hương lúa nếp ấy, quê hương Kinh Bắc được nhắc đến với những tranh làng Hồ đậm màu dân tộc. Những chú lợn với các xoáy âm dương xoay tròn tượng trưng cho sự hòa hợp của đất trời và đó cũng là nguyện vọng làm ăn phát đạt của người dân. Rồi các chú bé đầu để chỏm với những bức tranh hứng dừa thật đặc sắc và đám cưới chuột hiện lên thật vui nhộn đã phản ánh những nét sinh hoạt và phong tục cổ truyền của làng quê Việt Nam. Đời sống văn hóa tinh thần người dân thật chân chất bình dị nhưng chan hòa không khí vui tươi, đoàn kết. Thật độc đáo khi Hoàng Cầm phát hiện gam màu trong bức tranh ấy là “màu dân tộc”. Phải, đó là màu của dân tộc Việt chứ không phải màu du nhập từ phương trời nào khác. Màu ấy đã được những nghệ nhân tìm tòi khai thác từ loài cỏ cây, từ hoa đồng cỏ nội để pha chế sắc màu. Màu dân tộc phải được thối lên loại giấy cũng rất dân tộc; “giấy điệp”. Đó là loại giấy được tráng lên bằng chất liệu vỏ sò, vỏ ốc để có sắc màu trắng tinh khiết... Nổi nhớ quê hương với những bức tranh làng Hồ nổi tiếng đã gợi lại bao kỷ niệm ngọt ngào trong ký ức nhà thơ. Nổi nhớ êm đềm như khúc hát ru trên nhịp nôi đưa nhẹ nhàng và hình như Hoàng Cầm cũng muốn ôm trọn lấy nó. Điều đặc biệt là trong đêm khi nhớ về quá khứ thì những mùi hương có sức khơi gợi đánh thức con người mãnh liệt. Chút yên hương của quê nhà ấy chính là điểm gợi đầu tiên để Hoàng Cầm sang bên kia sông Đuống bằng suy tưởng – Nhớ về mùi hương nó rất độc đáo nhưng cũng rất tự nhiên bởi vì những hương thơm, giọng hò... là “bóng” chứ không phải là... “hình” của hiện thực. Nó rất khó nắm bắt nhưng cũng dễ khơi gợi một vùng trời kỷ niệm thân yêu:

“Sao có thể ôm tròn nổi nhớ
 Trong đêm giày vò gậy tiếng dế giữa bao la
 Sao có thể ướp hương thơm nội cỏ
 Với mùi lúa lên đồng làm kem mát cho da?”

(Chút yên hương quá khứ – Thái Quang Vinh)

Thế nhưng cái ước muốn ấy không bao giờ nhà thơ thực hiện được. Vì sao thế? Chiến tranh, đơn giản hai chữ ấy nhưng đã chứa trong đó bao sự tàn phá chết chóc thật khủng khiếp, Quang Dũng từng xót xa “Những xác già nua ngập cánh đồng” và căm giận “Bao lần rồi xác trẻ trôi sông?”

Hoàng Cầm cũng đồng tâm trạng đó, quê hương tiêu điều xơ xác thê lương:

“Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
 Giặc kéo lên ngàn ngọn lửa hung tàn
 Ruộng ta khô
 Nhà ta cháy
 Chó ngọ một đàn
 Lưỡi dài lê sắc máu
 Kiệt cùng ngô thắm bờ hoang”
 Nhịp thơ đang kéo dài bỗng tắc nghẽn lại, dồn ứ lại với ba tiếng trong một dòng:
 Ruộng ta khô
 Nhà ta cháy

Nhịp gắt cắt ra đối với nhịp bình thường. Dường như bao căm giận, dồn nén được gói trọn vào hai dòng thơ này. Hoàng Cầm đã hiểu tinh tế tâm lý người nông dân. Ruộng và nhà là tài sản quý nhất của họ, là gia sản mà họ kế thừa từ đời này sang đời khác nhưng giờ đây không còn

gì cả, đã khô đã cháy hết rồi. Câu thơ mang tính chất liệt kê nhưng vẫn có sức khái quát cao vì đã biểu hiện một cách sinh động nỗi lòng người dân.

Dòng thơ “Kiệt cùng ngô thẳm bờ hoang” buông chùng như tiếng thở dài bẽ tắc. Câu thơ như kêu cứu, van nài bên bờ vực thẳm nhưng dường như không ai cứu được nên nó rơi vào tuyệt vọng. Cái độc đáo của nhà thơ Hoàng Cầm là ở chỗ anh không nói đến con người mà chỉ hướng đến bức tranh. Lúc đầu thì “Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong, màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp”. Hai câu thơ đã cô đọng và thể hiện khá đầy đủ những nét đặc sắc của tranh làng Hồ: Cái hồn dân gian và dân tộc của nó từ đề tài (gà, lợn) đến đường nét và màu sắc tươi sáng (sáng bừng, nét tươi trong) chất liệu độc đáo (giấy điệp). Còn về sau thì ông dùng hai bức tranh tương phản để nói cảnh chia lìa.

Trên là hòa bình, là quá khứ, dưới là chiến tranh, là hiện tại; trên là sum họp dưới là chia lìa, xưa là cuộc sống, nay là cái chết, xưa là thiên đường hạnh phúc nay là địa ngục trần gian.

Hình tượng bức tranh như sống động trước mắt ta:

“Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngã
Đám cưới chuột đang tung bùng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu?”

Tranh dân gian dường như trở thành tranh của tâm hồn chính mà thơ nó là cuộc sống, là nhịp thở của vùng Kinh Bắc. Nó chen vào nỗi nhớ của anh và thành một yếu tố quan trọng trong nỗi nhớ quê hương. Câu thơ như trộn lẫn thực và ảo vì đàn “chó ngộ”, “mẹ con đàn lợn âm dương”, “đám cưới chuột” đang quay cuồng trong cơn lốc chiến tranh ảo vì nhớ lại hình ảnh êm đềm quá khứ, thực vì nó sống động trong tâm trí nhà thơ như những cảnh thật ngoài đời, như con người thật quê hương. Thật đúng như thế vì những bức tranh làng Hồ chính là cái nhìn và niềm ao ước của con người về cuộc sống ấm no yên vui hạnh phúc thanh bình mà nay chỉ là niềm hoài vọng và anh cũng không biết rõ “bây giờ tan tác về đâu?”. Đó cũng là sự xót xa đau đớn, căm hận. Nó trở thành điệp khúc lặp đi lặp lại ở những đoạn sau để cuối cùng “chúng ta không biết nguôi hờn”.

“Bên kia sông Đuống” của Hoàng Cầm hay chính là nỗi lòng nhà thơ khi hay tin giặc chiếm quê mình. Có lẽ vì vậy, nên khi tiếp xúc lần đầu với bài thơ Nguyên Hồng đã tuôn trào nước mắt... Đoạn thơ khép lại nhưng mở ra trước mắt ta những hình ảnh tươi đẹp về ngày đất nước hòa bình thống nhất để quê hương Kinh Bắc bên kia sông Đuống không còn “tan tác về đâu” mà sẽ giống dòng sông Đáy.

Sông Đáy chậm nguồn quanh Phủ Quốc
Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng

(“Đôi mắt người Sơn Tây - Quang Dũng)

ĐỀ II

Câu 1:

1/ Quá trình sáng tác:

a) Trước cách mạng tháng Tám:

- Là cây bút tiêu biểu cho làng văn xuôi lãng mạn thời kỳ phát triển cuối cùng.
- Tác phẩm tiêu biểu: Vang bóng một thời (1940); Tùy bút I (1941); Chiếc lư đồng mắt cua (1941), Một chuyến đi (1941); Tóc chị Hoài (1943); Tùy bút II (1943)...

b) Sau cách mạng tháng Tám:

- Nguyễn Tuân đã sống những ngày đói đời của dân tộc nên cũng như nhiều nhà văn khác, ông đã quyết tâm “lột xác” hòa mình vào cuộc sống rộng lớn của nhân dân.
- Năm 1946, chuyển đi đầu tiên của ông trong cuộc đời mới là tham gia đoàn sáng tác văn nghệ đi vào mặt trận Nam Trung bộ đánh Pháp.
- Năm 1948 lên đường ra Việt Bắc dự Đại hội văn hóa và Hội nghị văn nghệ toàn quốc. Ông được bầu làm Tổng thư ký đầu tiên của Hội Văn Nghệ Việt Nam.
- Trong kháng chiến chống Pháp, ông đã dự nhiều chiến dịch với bộ đội ở Tây Bắc, Đông Bắc, vào vùng sâu địch hậu Bắc Ninh để viết về du kích chống càn.
- Tác phẩm tiêu biểu: Đường vui (1949), Tình chiến dịch (1950); Tùy bút kháng chiến (1955)...
- Trong kháng chiến chống Mỹ, ông đã đặt chân đến nhiều nơi tuyến lửa: Vĩnh Linh, cầu Hiền Lương, Quảng Bình... ngược sông Đà hiểm trở và ngang dọc khắp các miền Than Uyên, Quỳnh Nhai, Sơn La... để liên tiếp cho ra đời những bài tùy bút, bút ký nóng hổi tính thời sự và mang dấu ấn nghệ thuật độc đáo.
- Tác phẩm chính: Sông Đà (1960); Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi (1972); Ký (1976)...

2/ Các đề tài chính của nhà văn Nguyễn Tuân:

Là một trong những cây bút tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam hiện đại, Nguyễn Tuân được chú ý đặc biệt về phong cách nghệ thuật. Tính độc đáo của phong cách đó được thể hiện qua nhiều phương diện:

1/ Khi sáng tác, Nguyễn Tuân hết sức nghiêm khắc với chính mình để có những trang văn thực sự có tính nghệ thuật mới mẻ, mang dấu ấn sáng tạo riêng. Ông luôn kiên trì quan điểm: đã gọi là văn thì trước hết phải là văn. Vì thế cách đặt câu, dựng đoạn của ông thường rất công phu, cũng như kho từ vựng của ông rất phong phú.

2/ Nét nổi bật khác trong phong cách Nguyễn Tuân là chất tài hoa, tài tử. Trước cách mạng, nhiều lần ông tuyên bố bênh vực quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật, nhưng trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của mình, ông luôn thể hiện niềm tự hào dân tộc sâu sắc, sự tôn trọng, khâm phục những giá trị văn hoá cổ truyền của quê hương. Tuy vậy, đôi lúc quá đà, chất tài hoa tài tử đó lại mang tính khoa trương, cường điệu. (Chiếc lư đồng mắt cua).

3/ Văn Nguyễn Tuân còn khác người ở tính uyên bác, ở bề rộng và chiều sâu văn hoá. Đó là kết quả của việc ông tích lũy tiềm lực tri thức trong suốt nửa thế kỷ sáng tạo nghệ thuật.

Đôi khi ông quá mê mải, sa đà vào khối lượng tri thức đó nên một số đoạn văn có phần nặng nề, khô khan, tạo cho người đọc cảm giác mệt mỏi. (Tuỳ bút “Sông Đà”).

Câu 2:

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...

Thì ra đất nước có trong mỗi cá nhân, đất nước kết tinh trong mỗi con người. Bởi vì mỗi cá nhân không chỉ là riêng mình mà còn là của đất nước. Mỗi cuộc đời đều thừa hưởng được những giá trị vật chất và tinh thần của dân tộc. Cho nên tác giả nhắn nhủ chúng ta phải có trách nhiệm với đất nước. Lời nhắn nhủ ấy là với “em” nên nó có tính chất tâm sự riêng tư.

Đất nước không ở đâu xa mà kết tinh, hóa thân trong mỗi người. Sự sống mỗi cá nhân chỉ tồn tại và có ý nghĩa khi biết gắn bó và san sẻ cùng nhân dân và đất nước. Mỗi cá nhân phải có trách nhiệm gìn giữ, phát triển nó, truyền lại cho các thế hệ tiếp theo. Mỗi người phải biết hóa thân cho sự tồn tại về hình thức (dáng hình) và nội dung, truyền thống tinh yêu và sự bất tử muôn đời.

Đoạn thơ như một lời nhắn nhủ với thế hệ trẻ về trách nhiệm với đất nước, tuy là đoạn thơ chính luận nhưng người đọc không cảm thấy là những lời “giáo huấn” mà chỉ như một lời tự nhủ, tự dặn mình, chân thành, tha thiết...

Câu 3:

Bà cụ Tứ vốn là một nông dân từng trải, trung hậu. Cụ hiểu rõ hoàn cảnh của gia đình mình; Con trai mình trong những ngày tháng bị cái đói hành hạ ghê gớm.

Khi trông thấy người đàn bà ở trong nhà với con mình, bà cụ Tứ vô cùng ngạc nhiên “Quái, sao lại có người đàn bà nào ở trong nhà nhỉ? (...) Sao lại chào mình bằng u (...) Ai thế nhỉ? (...) Ô hay, thế là thế nào nhỉ?”. Đến lúc biết được người đàn bà kia chính là vợ của con trai mình, tâm trạng của bà cụ diễn biến khá phức tạp, phong phú.

Trước hết, nghĩ đến cảnh túng thiếu, đói khát của gia đình mình cụ Tứ thấy tủi thân, tủi phận. Cụ ý thức rất rõ lấy vợ cho con trai lẽ ra phải thế này, thế nọ; nhưng cái khó bó cái khôn nên chỉ còn cách nghĩ ngợi tủi thân, tủi phận. Rồi cụ thương con đẻ, thương đến cả con dâu. Cụ biết duyên có vì đâu người ta phải theo con mình (“Bà lão nhìn người đàn bà lòng đầy thương xót”, và cụ nói với vợ chồng Tràng “Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá”).

Việc Tràng “nhặt” được vợ vừa là nỗi buồn rầu lo lắng, vừa là niềm vui mừng của bà lão tội nghiệp này. Mừng vì người con thô lậu, quê kệch đã có vợ. Lo vì đúng lúc đói khát, chết chóc này, liệu lấy gì mà nuôi nhau. Tuy vậy, dầu sao niềm vui vẫn nhiều hơn. Bà lão “tươi tỉnh khác hẳn ngày thường, cái mặt búng beo u ám của bà rạng rỡ hẳn lên. Bà lão xăn xắn thu dọn quét tước nhà cửa”. Đến bữa ăn, bà cụ Tứ nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau này. Cụ cố giấu cái lo, động viên các con “nhà ta thì còn nghèo con ạ. Vợ chồng chúng mày liệu mà

bảo nhau làm ăn. Rồi ra may mà ông trời cho khá... Biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Có ra thì con cái chúng mày về sau”.

Nhưng “nghĩ ngợi mãi”, “bà cụ nghẹn lời không nói được nữa, nước mắt chảy xuống ròng ròng”. Bởi bà cụ nghĩ đến ông lão, nghĩ đến đứa con gái út, nghĩ đến cuộc đời khổ cực của mình, nghĩ đến tương lai của con trai và con dâu... và chẳng thể thoát ra khỏi không khí chết chóc đang bủa vây xung quanh.

Qua diễn biến tâm trạng của bà cụ Tứ. Chúng ta có thể nhận thấy biệt tài phát hiện và miêu tả tâm lí một cách chân thật và sắc sảo của Kim Lân. Điều này có tác dụng to lớn, khắc họa rõ nét chủ đề của tác phẩm: cho dù phải sống trong một tình thế hết sức bi đát, bà cụ Tứ nói riêng và những người lao động nói chung vẫn hướng tới tương lai, vẫn khao khát một mái ấm gia đình.

Trần Hồng Dương

(Trung tâm luyện thi Đại học - cơ sở Vĩnh Viễn)